TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-PT
Ngày: 17-01-2023
V/v: tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có **:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.
Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.
Ông Trần Nam Trung.

- Thư ký phiên tòa**:** Ông Nguyễn Văn Út, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2022/TLPT-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 276/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông A, tên gọi khác: B, sinh năm 1966. Địa chỉ: đường T, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:* 1. Ông B, sinh năm 1983 (vắng mặt).
2. Bà C, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, thị trấn X, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện 17- 5- 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông A trình bày:

Vào ngày 05-7-2019 tôi cho ông B vay số tiền 150.000.000 đồng, khi vay ông B có làm giấy biên nhận và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 16-6-2008 cho ông B cùng vợ là bà C, thời hạn vay là 20 ngày, lãi suất mỗi tháng là 8.000.000 đồng, ông B có đóng tiền lãi vài tháng thì ngưng không đóng nữa, tôi có điện thoại nhưng ông B không nghe máy.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà C trả cho tôi số tiền vốn gốc là 150.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi 2%/tháng, thời hạn tính từ khi ông B vay cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- *Đối với bị đơn ông B*: Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo trình tự thủ tục tống tụng nhưng ông B vẫn vắng mặt, đồng thời ông B cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông A.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-8-2022, bị đơn bà C trình bày*: Tôi với ông B là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, tuy nhiên vào năm 2020 tôi đã ly hôn với ông B, còn số tiền ông B nợ ông A 150.000.000 đồng thì tôi hoàn toàn không biết, ông B không có đem tiền về nhà, việc ông B nợ tiền ông A đến khi tôi và ông B ly hôn rồi thì ông A đến nhà đòi tiền thì tôi mới hay, còn đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông B đem đi giao cho ông A để vay tiền thì khi ông B đem giao cho ông A tôi không hay biết gì, đến khi ông A đến nhà đòi tiền thì tôi mới hay, nếu như sau này có phát mãi tài sản trả tiền cho ông A thì tôi đồng ý ký tên, còn việc ông B vay tiền của ông A thì tôi không biết, nên tôi không đồng ý cùng ông B trả số tiền cho ông A.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, quyết định như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc yêu cầu ông B phải trả số tiền là 150.000.000 đồng và tiền lãi.

Buộc ông B phải trả cho A số tiền là 150.000.000 đồng và tiền lãi 17.679.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 167.679.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của A về việc yêu cầu bà C có trách nhiệm cùng ông B trả số tiền vốn và tiền lãi cho A số tiền 167.679.000 đồng.

3. Buộc ông A phải giao trả cho ông B và bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 785423 ngày 13/6/2008 do UBND huyện M cấp cho bà C và ông B (bản gốc).

4. Về án phí: Ông B phải chịu là 8.383.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.250.000 đồng theo biên lai thu số 0009956 ngày 17/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông B chậm trả số tiền nêu trên cho ông A thì ông B phải trả tiền lãi đối với số tiền trả chậm theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22-9-2022 nguyên đơn ông A kháng cáo yêu cầu buộc bà C cùng ông B có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc 150.000.000đồng và lãi xuất phát sinh kể từ ngày 05-7-2019 cho đến khi xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Đối với các đương sự: nguyên đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật. Riêng các bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đơn kháng cáo của nguyên đơn ông A, sau cùng vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST, ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông A làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên kháng cáo được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa các bị đơn ông B, bà C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng các bị đơn vắng mặt, tuy nhiên bà C có đơn xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét kháng của ông A, nhận thấy ông A có cung cấp "*tờ biên nhận lập ngày 05-7-2019 do ông B ký tên, tờ biên nhận có nội dung như sau: có nhận của anh A, 1966, HKTT: 93/11 X, K3, F1-TpST số tiền 150.000.000 đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và giữ lại một sổ đỏ quyền sử dụng đất và người chứng kiến là H*".

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa phúc thẩm ông A cho rằng số tiền ông B nhận là khoản tiền ông cho vay. Sau khi vay ông B đóng tiền lãi được vài tháng thì ngưng không đóng tiền lãi nữa, nên ông có gửi đơn đến Công an huyện M nơi ông B

công tác thì ông B cam kết mỗi tháng trả số tiền là 8.000.000 đồng, nhưng sau đó thì ông B không thực hiện trả tiền như đã cam kết. Bản án sơ thẩm buộc ông B phải trả cho A số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi 17.679.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 167.679.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn đồng) là có căn cứ và đúng quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông A kháng cáo yêu cầu buộc bà C có trách nhiệm liên đới trả tiền vốn và tiền lãi vay cho ông.

Xét thấy, tờ biên nhận tiền ngày 05-7-2019 chỉ có ông B ký tên, nội dung tờ biên nhận chỉ ghi ông B có nhận của ông A số tiền 150.000.000đồng chứ không ghi số tiền vay, mục đích sử dụng số tiền đã nhận, tờ biên nhận do ông A cung cấp không có chữ ký của bà C. Việc ông A biết tên bà C là do ông B giao cho ông A giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà C và ông B vào ngày 13-6-2008. Ngoài ra, ông A không đưa ra được chứng cứ gì khác để chứng minh việc ông cho ông B vay tiền nhằm mục đích sử dụng sinh hoạt chung của gia đình ông B và bà C. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà C không đồng ý cùng ông B trả tiền do ông B vay, bà C cho rằng vào thời điểm ông A cho ông B vay thì bà và ông B đã sống ly thân, việc ông B vay tiền là phục vụ cá nhân ông B không đem tiền về gia đình. Bản án sơ thẩm xác định việc ông B thực hiện giao dịch vay tiền của ông A là do ông B tự thực hiện, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, ông B thực hiện vay tiền không vì nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân gia đình, nên không xem đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, từ đó không buộc bà C có trách nhiện liên đới cùng với ông B trả số tiền nợ vay như đã nêu trên là có căn cứ và đúng quy định.

Với những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn ông A không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Với những phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn ông A không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông A.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số số 46/2022/DS-ST, ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc yêu cầu ông B phải trả số tiền là 150.000.000 đồng và tiền lãi.

Buộc ông B phải trả cho A số tiền là 150.000.000 đồng và tiền lãi 17.679.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 167.679.000 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của A về việc yêu cầu bà C có trách nhiệm cùng ông B trả số tiền vốn và tiền lãi cho A số tiền 167.679.000 đồng.

3. Buộc ông A phải giao trả cho ông B và bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 785423 ngày 13/6/2008 do UBND huyện M cấp cho bà C và ông B (bản gốc).

4. Về án phí: Ông B phải chịu là 8.383.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Ông A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.250.000 đồng theo biên lai thu số 0009956 ngày 17/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông B chậm trả số tiền nêu trên cho ông A thì ông B phải trả tiền lãi đối với số tiền trả chậm theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: ông A phải chịu là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005518 ngày 22-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THA huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Tố Hương